

QUYẾT ĐỊNH

V/v phân bổ mức vốn vay tín dụng ưu đãi để thực hiện các Chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn năm 2013

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009-2015;

Căn cứ Quyết định số 56/2009/QĐ-TTg ngày 15/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định số 13/2009/QĐ-TTg ngày 21/01/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước để tiếp tục thực hiện Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn giai đoạn 2009-2015;

Căn cứ Văn bản số 1589/TTg-KTTH ngày 03/12/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng vốn tín dụng ưu đãi cho Chương trình kiên cố hóa kênh mương, phát triển đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản và cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn từ năm 2013 - 2015;

Căn cứ đề nghị tại văn bản số

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ mức vốn tín dụng ưu đãi để thực hiện Chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, trạm bơm điện phục vụ sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn của tỉnh (thành phố)..... năm 2013 làtriệu đồng.

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh (thành phố)..... chỉ đạo các Sở có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện phân bổ, quản lý, sử dụng khoản vốn tín dụng trên theo đúng chế độ quy định; chủ động sử dụng ngân sách địa phương, huy động đóng góp của nhân dân và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo đúng quy định tại Quyết định số 66/2000/QĐ-TTg ngày 13/6/2000, Quyết định số 132/2001/QĐ-TTg ngày 07/9/2001 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 156/2009/TT-BTC ngày 03/8/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước thực hiện chương trình kiên cố hoá kênh mương, đầu tư các dự án đường giao thông nông thôn, cơ sở hạ tầng nuôi trồng thủy sản, cơ sở hạ tầng làng nghề ở nông thôn để tổ chức thực hiện; bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển trong nước của ngân sách địa phương (bao gồm cả nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất) để hoàn trả theo đúng hợp đồng tín dụng với Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

Trường hợp đến ngày 31/5/2013, địa phương chưa ký hợp đồng vay vốn tín dụng với Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Bộ Tài chính sẽ điều chuyển vốn vay cho các địa phương khác.

Khi đến hạn trả nợ vốn vay năm trước, nếu địa phương chưa hoàn trả vốn vay, chi nhánh Ngân hàng Phát triển Việt Nam tạm thời chưa thực hiện cho vay tiếp cho đến khi địa phương hoàn trả theo hợp đồng ký kết. / ✓

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Chi nhánh Ngân hàng
- Sở Tài chính tỉnh (thành phố)
- Lưu: VT, Vụ NSNN.



Nguyễn Công Nghiệp

PHẦN BỘ VỐN THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH KIẾN CỐ HOÀ KINH MANG, PHÁT TRIỂN
 ĐƯỜNG GIAO THÔNG NỘI THÔN, CƠ SỞ HẠ TẦNG NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ CƠ SỞ HẠ TẦNG LÀNG NGHỀ Ở
 NÔNG THÔN NĂM 2013
 Ban hành kèm theo Quyết định số 48/QĐ-BTC ngày 08/1/2013 của Bộ Tài chính

ST (D)	Tên địa phương	Số vốn phân năm 2013	Số vốn bán địa phương để nghị
			tr.đ
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	4.390.000	1.290.000
1	HÀ GIANG	120.000	VB 410/BC-UBND ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Hà Giang
2	TUYÊN QUANG	80.000	VB 2972/UBND-GT ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Tuyên Quang; VB số 50/UBND-GT ngày 08/01/2013 của UBND tỉnh Tuyên Quang.
3	CAO BANG	100.000	VB 3529/BC-UBND ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Cao Bằng
4	LANG SON	90.000	VB 343/BC-UBND ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Lạng Sơn
5	LÀO CAI	100.000	VB 3971/UBND-TH ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Lào Cai
6	YÊN BÁI	90.000	VB 211/BC-UBND ngày 05/2/2012 của UBND tỉnh Yên Bái
7	THÁI NGUYÊN	90.000	VB 240/BC-UBND ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên
8	BẮC KẠN	100.000	VB 3603/UBND-KTTH ngày 26/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Kạn
9	PHÙ THO	130.000	VB 4879/UBND-TH2 ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Phú Thọ
10	BẮC GIANG	90.000	VB 2973/UBND-KT ngày 06/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Giang
11	HOÀ BÌNH	100.000	VB 1535/UBND-TCTM ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Hoà Bình VB 1564/UBND-TCTM ngày 20/12/2012 của UBND tỉnh Hoà Bình
12	SƠN LA	45.000	VB 333/BC-UBND ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh Sơn La
13	LAI CHÂU	100.000	VB 501/BC-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh Lai Châu
14	DIÊN BIÊN	55.000	VB 2357/UBND-TM ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Điện Biên
II	ĐB SÔNG HỒNG	545.000	
15	HÀ NỘI		
16	HẢI PHÒNG	50.000	VB 8480/UBND-TC ngày 07/12/2012 của UBND TP Hải Phòng
17	QUẢNG NINH	50.000	VB 6221/UBND-TM2 ngày 11/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ninh
18	HẢI DƯƠNG		
19	HƯNG YÊN	75.000	VB 947/STC-KHNS ngày 05/12/2012 của Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên
20	YÊN PHÚC	50.000	VB 6247/UBND-KT1 ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Yên Phúc
21	BẮC NINH	50.000	VB 2536/UBND-KTTH ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Bắc Ninh
22	HÀ NAM		
23	NAM ĐỊNH	100.000	VB 708/UBND-VP5 ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Nam Định
24	NINH BÌNH	60.000	VB 438/UBND-VP5 ngày 10/12/2012 của UBND tỉnh Ninh Bình
25	THÁI BÌNH	110.000	VB 202/BC-STC ngày 04/12/2012 của STC Thái Bình
III	BT BÒ VÀ ĐH M. TRUNG	1.130.000	
26	THANH HÓA	140.000	VB 8948/UBND-KTTH ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh Thanh Hóa
27	NGHE AN	140.000	- VB 8545/UBND-TM ngày 30/11/2012 của UBND tỉnh Nghệ An - VB 93A/UBND-TM ngày 05/01/2013 của UBND tỉnh Nghệ An
28	HÀ TĨNH	90.000	VB 3877/STC-NS ngày 19/12/2012 của Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh
29	QUẢNG BÌNH	90.000	VB 1546/UBND-KTTH ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Bình
30	QUẢNG TRỊ	30.000	VB 3795/UBND-TM ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Trị
31	TT - HUẾ	75.000	VB 5800/UBND-TC ngày 17/12/2012 của UBND tỉnh TT Huế
32	ĐÀ NẴNG	40.000	VB 10817/UBND-QLBT ngày 20/12/2012 của UBND TP Đà Nẵng
33	QUẢNG NAM	100.000	VB 4853/UBND-KTTH ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Q. Nam
34	QUẢNG NGÃI	75.000	VB 4437/UBND-KTTH ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi
35	BÌNH ĐỊNH	90.000	VB 4740/UBND-TH ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Bình Định
36	PHÚ YÊN	45.000	VB 223/BC-UBND ngày 13/12/2012 của UBND tỉnh Phú Yên
37	KHÁNH HÓA	50.000	VB 6948/UBND-KT ngày 11/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa
38	NINH THUAN	90.000	VB 5849/UBND-TH ngày 11/12/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận
39	BÌNH THUAN	75.000	VB 4672/UBND-ĐTQH ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh Bình Thuận
IV	TÂY NGUYÊN	295.000	
40	ĐẮK LẮK	100.000	VB 282/BC-UBND ngày 14/12/2012 của UBND tỉnh Đắk Lắk
41	ĐẮK NÔNG		
42	GIA LAI	90.000	VB 1640/STC-ĐT ngày 04/12/2012 của Sở Tài chính tỉnh Gia Lai
43	KON TUM	15.000	VB 2401/UBND-KTTH ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh Kon Tum
44	LÂM ĐỒNG	90.000	VB 6847/UBND-KH ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng
V	ĐÔNG NAM BỘ	190.000	
45	TP. HỒ CHÍ MINH		
46	ĐỒNG NAI	40.000	VB 10474/UBND-KT ngày 27/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai
47	BÌNH DƯƠNG		
48	BÌNH PHƯỚC	75.000	VB 248/BC-UBND ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Bình Phước
49	TÂY NINH	75.000	VB 2680/UBND-KTN ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Tây Ninh
50	BÀ RỊA - VŨNG TÁU		
VI	ĐB SÔNG CỬU LONG	940.000	
51	LONG AN	75.000	VB 4433/UBND-KT ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Long An
52	TIỀN GIANG	75.000	VB 5759/UBND-CN ngày 05/12/2012 của UBND tỉnh Tiền Giang
53	BẾN TRE	75.000	- VB 394/BC-UBND ngày 10/12/2012 của UBND tỉnh Bến Tre; - VB số 6992/TT-UBND ngày 25/12/2012 của UBND tỉnh Bến Tre
54	TRÁI VINH	75.000	VB 279/BC-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh
55	VĨNH LONG	75.000	VB 3486/UBND-KTTH ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Vĩnh Long
56	CẦN THƠ	40.000	VB 6305/UBND-XDDT ngày 25/12/2012 của UBND TP Cần Thơ
57	HẬU GIANG	90.000	VB 1999/UBND-KTTH ngày 23/12/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang
58	SOC TRĂNG	65.000	VB 232/BC-UBND ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh Sóc Trăng
59	AN GIANG	75.000	- VB 1778/UBND-ĐTXĐ ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh An Giang - VB 1874/UBND-ĐTXĐ ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh An Giang
60	ĐỒNG THÁP	75.000	VB 8384/UBND-KTTH ngày 03/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Tháp
61	KIÊN GIANG	70.000	VB 1515/UBND-KTTH ngày 19/12/2012 của UBND tỉnh K. Giang
62	BẠC LIÊU	75.000	VB 298/BC-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh Bạc Liêu
63	CÀ MAU	75.000	VB 6144/UBND-KT ngày 07/12/2012 của UBND tỉnh Cà Mau